

**TÒA ÁN N DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

Bản án số: 29/2022/ĐS-ST

Ngày: 02/8/2022

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

N DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN N DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Minh Huyền

Hội thẩm N dân:

1. Trần Duy Hiếu;
2. Ông Hồ Văn Dũng;

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Văn Việt, thư ký Tòa án N dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Trâm Ngọc Minh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án N dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2021/TLST-DS, ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2022/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐST-DS, ngày 22/7/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 13, khóm An Bình, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (có mặt);

2. Đồng bị đơn: Ông Nguyễn Chí N; sinh năm 1964 (vắng mặt);

Bà Phạm Thị A, sinh năm 1966 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ 12, khóm An Định A, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 8 năm 2021, bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án ông Nguyễn Văn T trình bày: Vào ngày 19/8/2015 do chỗ quen biết nên ông T có cho bà A vay số tiền là 30.000.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng, với lãi suất theo quy định pháp luật, mục đích vay để làm ăn. Nhưng từ lúc bắt đầu vay thì bà A có đóng lãi hàng tháng nhưng kể từ tháng 12/2016 cho đến nay thì bà A không đóng nữa. Nay do thời hạn vay đã hết 48 tháng

nhưng bà A vẫn không trả 30.000.000 đồng và tiền lãi cho ông. Nên ông T yêu cầu vợ chồng bà A, ông N cùng liên đới trả nợ cho ông là 30.000.000 đồng và ông không yêu cầu tính lãi.

Tài liệu chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Hợp đồng cho vay ngày 19/8/2015, bà A ký nhận nợ số tiền 30.000.000 đồng

Bà Phạm Thị A và ông Nguyễn Chí N đã được Tòa án triệu tập tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do chính đáng. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nhưng xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông N. Bà A thừa nhận có vay 30.000.000 đồng của ông T nên có ký tên vào hợp đồng vay. Nay hai bên cùng thống nhất thỏa thuận về phương thức trả nợ.

Hội đồng xét xử công bố chứng cứ là hợp đồng vay tiền ngày 19/8/2015

Các đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng dân sự đã thực hiện đúng quy định tố tụng; việc thu thập chứng cứ đúng quy định. Tuy nhiên có một số vi phạm, thiếu sót nhưng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Phạm Thị A và ông Nguyễn Chí N, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 12, khóm An Định A, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn cùng liên đới để trả số tiền đã vay. Nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N dân huyện Tri Tôn theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà A và ông N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản thông báo thụ lý, thông báo tham gia phiên họp và hòa giải, Quyết định xét xử tại Tòa án nhưng bà A và ông N đều vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho ông N nhưng ông N vẫn vắng mặt lần hai. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa ông T và bà A đều thống nhất trước đây hai bên có giao kết hợp đồng vay, vào ngày 19/8/2015 với số tiền vay 30.000.000 đồng, thời gian vay 48 tháng, mục đích vay làm ăn. Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là hợp

đồng vay và bà A thừa nhận chữ ký do bà viết và ký tên. Điều này thể hiện các bên có xác lập hợp đồng vay tiền với nhau. Ông T không yêu cầu tính lãi và hai bên đồng ý thỏa thuận về phương thức trả nợ chia làm hai đợt như sau:

Đợt 1: Vào ngày 28/11/2022 bà A sẽ trả cho ông T 20.000.000 đồng

Đợt 2: Vào ngày 28/12/2022 bà A sẽ trả cho ông T 10.000.000 đồng

Xét, hợp đồng vay tiền do các bên tự thỏa thuận vào ngày 19/8/2015 là không trái pháp luật, đạo đức xã hội và đã thực hiện, theo đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Bà A có vay số tiền là 30.000.000 đồng, nhưng đến hạn không thực hiện việc thanh toán là vi phạm nghĩa vụ, do đó ông T yêu cầu bà A trả số tiền vay 30.000.000 là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự nên chấp nhận buộc bà A có trách nhiệm trả nợ cho ông T 30.000.000 đồng. Ông T không yêu cầu bà A trả lãi là có lợi cho bà A nên xét chấp nhận. Đồng thời công nhận sự thỏa thuận giữa các bên về phương thức trả nợ được chia làm hai đợt: Đợt 1 vào ngày 28/11/2022 bà A trả ông T là 20.000.000 đồng và đợt 2 vào ngày 28/12/2022 bà A trả ông T là 10.000.000 đồng nên công nhận sự thỏa thuận là phù hợp theo khoản 2 Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với phần ông T yêu cầu ông N liên đới cùng với vợ là bà A để trả số tiền mà bà A đã vay là 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông T đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông N. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 70, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu khởi kiện của ông T đối với ông N.

[3] Về án phí:

Ông T khởi kiện và được Tòa án chấp nhận nên ông không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tạm ứng án phí cho ông T.

Bà A vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các, Điều 463, Điều 466 Luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 70, Điều 144, Điều 147, điểm c Khoản 1 Điều 217 khoản 2 Điều Điều 244, khoản 2, Điều 246, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Phạm Thị A có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, phương thức thanh toán chia làm hai đợt như sau:

Đợt 1: Vào ngày 28/11/2022 trả 20.000.000 đồng

Đợt 2: Vào ngày 28/12/2022 trả 10.000.000 đồng

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Chí N.

2. Về án phí:

Bà Phạm Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm ngàn đồng*)

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông T số tiền 750.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008049 ngày 26/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án N dân Tỉnh An Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- TAND Tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Minh Huyền